

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV- 2013

-Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

-Địa chỉ: L9-12A, Tầng 9, Tòa nhà VinCom Center, 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM.

HỒ SƠ GỒM CÓ:

<i>STT</i>	<i>Loại mẫu, biểu báo cáo</i>	<i>Số lượng</i>
01	Bảng cân đối kế toán	01
02	Bảng báo cáo kết quả kinh doanh	01
03	Bảng lưu chuyển tiền tệ	01
04	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150)	100		24,810,242,088	24,653,378,010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,998,623,154	6,081,420,353
1. Tiền	111	V.1	9,034,469,659	3,708,420,353
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,964,153,495	2,373,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	401,045,000	18,109,372,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		401,045,000	18,109,372,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,397,373,934	449,385,657
1. Phải thu của khách hàng	131		5,038,677,000	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	230,172,344	228,542,077
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	128,524,590	220,843,580
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,200,000	13,200,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		13,200,000	13,200,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	200		2,625,715,501	2,609,207,708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	210	V.6	76,009,358	145,700,758
1. Tài sản cố định hữu hình	221		76,009,358	145,700,758
- Nguyên giá	222		575,294,000	726,441,097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(499,284,642)	(580,740,339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93,315,600	121,752,520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(93,315,600)	(121,752,520)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư CK dài hạn và đầu tư dài hạn	250		2,177,225,000	2,177,225,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,177,225,000	2,177,225,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		372,481,143	286,281,950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	218,699,193	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	243	V.5	153,781,950	286,281,950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		27,435,957,589	27,262,585,718

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		541,325,793	540,214,682
I. Nợ ngắn hạn	310		541,325,793	540,214,682
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		46,034,469	137,125,246
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	458,003,674	373,389,436
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.10	22,400,000	29,700,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	14,887,650	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	340		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26,894,631,796	26,722,371,036
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,894,631,796	1,722,371,036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	430		27,435,957,589	27,262,585,718

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

C. T.
G. TY
H. H. N.
L. Y. Q. U.
G. VI. E. T.
T. P. H. O. C. H.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

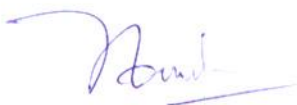
Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	-	-
6. CK lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		006	401,045,000	549,372,000
Trong đó:				
6.1 Chứng khoán giao dịch		007	41,045,000	549,372,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	360,000,000	-
6.3 Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. CK chưa lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		020	2,177,225,000	2,177,225,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.12	030	7,163,889,017	8,022,949,506
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	7,163,889,017	8,022,949,506
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.13	040	75,870,630,000	99,443,326,000
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	-	-
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài (*)		042	75,870,630,000	99,443,326,000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.14	050	27,641,244,851	3,421,089,417
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.15	051	423,207,104	1,415,710,256

(*) Bao gồm những cổ phiếu chờ thanh toán

Người lập biểu

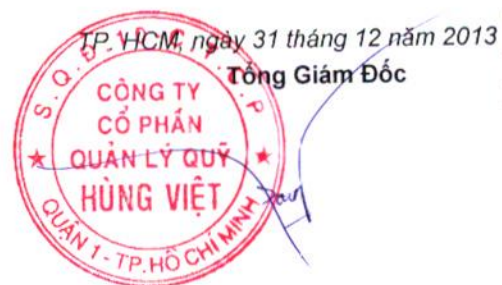


TRẦN HOÀI NAM

Kế Toán Trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG



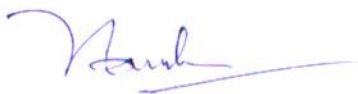
TRẦN VĂN TRỌNG

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo
1. Doanh thu	01	IV.6,VI.1	2,245,254,262	4,306,157,325	689,080,413	2,886,828,636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ hoạt động KD	10		2,245,254,262	4,306,157,325	689,080,413	2,886,828,636
Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2	136,901,806	922,144,330	413,448,248	1,732,097,180
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	20		2,108,352,456	3,384,012,995	275,632,165	1,154,731,456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.6,VI.3	683,639,179	2,144,826,235	1,294,396,350	2,897,865,067
7. Chi phí tài chính	22	IV.7,VI.4	185,242,804	323,856,011	(685,593,912)	(15,778,386)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	705,630,437	2,795,748,038	440,108,726	1,851,626,274
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		1,901,118,394	2,409,235,181	1,815,513,701	2,216,748,635
10. Thu nhập khác	31		-	-	10,654,250	10,654,250
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác	40		-	-	10,654,250	10,654,250
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,901,118,394	2,409,235,181	1,826,167,951	2,227,402,885
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.8,VI.9	444,690,002	536,974,421	375,025,851	505,031,849
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,456,428,392	1,872,260,760	1,451,142,100	1,722,371,036
17. Lãi trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



TRẦN HOÀI NAM

Kế toán trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG



TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tổng Giám Đốc

CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
HÙNG VIỆT

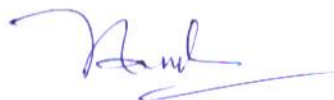
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN VĂN TRỌNG

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Thu tiền từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,237,467,544	701,502,013
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(122,148,394)	(420,901,208)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(410,285,550)	(86,423,250)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(38,973,891)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,869,325,000	2,267,082,770
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9,101,626,667)	(1,951,135,215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		433,758,042	510,125,110
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		265,597,765	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		265,597,765	-
III - LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		699,355,807	510,125,110
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,299,267,347	23,131,295,243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18,998,623,154	23,641,420,353

Người lập biểu



TRẦN HOÀI NAM

Kế toán trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tổng Giám Đốc

TRẦN VĂN TRỌNG

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt được thành lập theo Giấy phép số 33/UBCK-GP ngày 6 tháng 5 năm 2008 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp & Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK cấp ngày 5/4/2013

2. Lĩnh vực hoạt động

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

3. Tổng số nhân viên 10 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý quỹ: 6 người

Tên nhân viên	Số giấy phép	Ngày cấp	Vị trí
Trần Văn Trọng	00218/QLQ	17/04/2009	Tổng Giám Đốc
Võ Trọng Thuỷ	00216/QLQ	17/04/2009	Nhân viên quản lý quỹ
Nguyễn Thanh Tùng	00222/QLQ	17/04/2009	Nhân viên quản lý quỹ
Phi Thị Thu Hiền	00198/QLQ	17/04/2009	Nhân viên quản lý quỹ
Trần Hoài Nam	00572/QLQ	01/02/2010	Nhân viên quản lý quỹ
Mai Thanh Bình	00441/QLQ	08/09/2009	Nhân viên quản lý quỹ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính tiếp theo: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc lập báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn kế toán đối với công ty quản lý quỹ và các văn bản sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán có liên quan.

2. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa vào tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

3. Phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm và các khoản đầu tư chứng khoán Công ty nắm giữ với mục đích để bán trong ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua (giá gốc) trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư tài chính dài hạn

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán Công ty nắm giữ với mục đích để bán trong dài hạn. Chứng khoán kinh doanh được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua (giá gốc) trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá giao dịch bình quân thực tế tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX); và là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)
- Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do việc xác định giá giao dịch chưa có cơ sở chắc chắn nên không thực hiện trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí ước tính cho hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản trích trước chi phí kiểm toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn của chủ sở hữu: được công ty ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị giao dịch thực tế đã thực hiện.

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán
Đối với các chứng khoán đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu khác
Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn kinh doanh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là số lỗ phát sinh do công ty quản lý quỹ tự doanh, lãi vay ngân hàng và phí giao dịch kinh doanh chứng khoán.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% (hai mươi phần trăm).

9. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo quy định

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Quý 4 năm 2013

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

1. Tiền và khoản tương đương tiền		31/12/2013	31/12/2012		
Tiền mặt		2,708,239	3,026,305,079		
Tiền gửi ngân hàng	(*)	9,031,761,420	682,115,274		
Các khoản tương đương tiền		9,964,153,495	2,373,000,000		
		18,998,623,154	6,081,420,353		
(*) Tiền gửi ngân hàng		31/12/2013			
Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP. HCM		668,685	1,221,122		
Ngân hàng TMCP Á Châu		212,012,477	361,373,331		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		7,800,671,552			
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam		1,018,408,706	315,619,411		
Ngân hàng TNHH MTV HSBC			2,040,884		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN			1,860,526		
	Tổng cộng	9,031,761,420	682,115,274		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		31/12/2013	31/12/2012		
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng					
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	2,000,000,000			
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng	-	1,060,000,000			
	Tổng cộng	-	3,060,000,000		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng					
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Tp.HCM	-	14,500,000,000			
		31/12/2013	31/12/2012		
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn					
MBB: Ngân hàng TMCP Quân Đ	-	-	20,000	246,000,000	
PVCombank: Ngân Hàng TMCP Đ	100,000	360,000,000			
TCS: Cty CP Than Cao Sơn	-	-	7,000	84,832,000	
TDN: Cty CP Than Đèo Nai	-	-	14,800	177,640,000	
TC6: Cty CP Than Cọc Sáu	5,000	41,045,000	3,500	40,900,000	
	105,000	401,045,000	45,300	549,372,000	
Tổng cộng		401,045,000	18,109,372,000		
Dự phòng giảm giá		31/12/2013	31/12/2012		
Dự phòng giảm giá đầu kỳ		35,000,000	699,568,800		
Dự phòng trích thêm trong kỳ		-			
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(35,000,000)	(699,568,800)		
		-	-		

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2013	31/12/2012
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	230,172,344	228,542,077
	230,172,344	228,542,077

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
Phải thu của khách hàng		
Doanh thu ghi nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	128,524,590	220,843,580
	128,524,590	220,843,580

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	508,524,000	66,770,000	575,294,000
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	508,524,000	66,770,000	575,294,000
II. Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	430,832,813	43,083,331	473,916,144
Khấu hao trong kỳ	-	21,188,499	4,179,999	25,368,498
Số dư cuối kỳ	-	452,021,312	47,263,330	499,284,642
III. Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	77,691,187	23,686,669	101,377,856
Số dư cuối kỳ	-	56,502,688	19,506,670	76,009,358

Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	121,752,520	-	28,436,920	93,315,600
Hao mòn lũy kế	121,752,520	-	28,436,920	93,315,600
Giá trị còn lại	-	-	-	-

6. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán khác

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	110,030	2,177,225,000	103,089	2,177,225,000
	110,030	2,177,225,000	103,089	2,177,225,000

7. Tài sản dài hạn khác

31/12/2013

31/12/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Quý 4 năm 2013

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Chi phí chuyển văn phòng	218,699,193	
Đặt cọc cho Cty TNHH TM & DV Châu Khánh Nguyên		132,500,000
Đặt cọc cho Cty TNHH MTV TMĐT & PT Thời Đại	153,781,950	153,781,950
	372,481,143	286,281,950
8. Phải trả người bán	31/12/2013	31/12/2012
Phải trả do mua chứng khoán cuối kỳ	-	
Phải trả cho hoạt động nghiệp vụ	46,034,469	137,125,246
Phải trả khác		
	46,034,469	137,125,246
9. Phải trả nhân viên	31/12/2013	31/12/2012
Phải trả khác	14,887,650	
	14,887,650	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	436,895,224	371,389,436
Thuế thu nhập cá nhân	21,108,450	2,000,000
	458,003,674	373,389,436
10. Chi phí phải trả	31/12/2013	31/12/2012
Chi phí phải trả (kiểm toán)	22,400,000	29,700,000
	22,400,000	29,700,000
11. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác - Dan Bau LLC	31/12/2013	31/12/2012
Số dư đầu kỳ	13,743,644,394	294,829,223
Số tăng trong kỳ	57,962,199,648	370,967,906,451
Số giảm trong kỳ	(64,541,955,025)	(363,239,786,168)
Số dư cuối kỳ	7,163,889,017	8,022,949,506
12. Danh mục của nhà đầu tư ủy thác	31/12/2013	31/12/2012
Danh mục của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Cổ phiếu niêm yết		
AGM: Công ty CP Xuất Nhập Khẩu An Giang	4,197,600,000	6,996,000,000
CLC: Công ty CP Cát Lợi		480,000,000
CSM: Cty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam	5,982,480,000	
CTG: Ngân hàng TMCP Công Thương	5,184,000,000	
DPM: Cty CP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí	9,130,000,000	
GAS: Tổng Công Ty Khí Việt Nam	1,330,000,000	
MBB: Ngân Hàng TMCP Quân Đội		9,837,750,000
MSN: Công Ty CP Tập Đoàn Masan	4,125,000,000	
PGD: Công ty CP PP Khí Thấp Áp Dầu Khí VN		7,049,286,000

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Quý 4 năm 2013

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

PLC: Công Ty CP Hóa Dầu Petrolimex	5,663,850,000	
PHR: Công ty CP Cao Su Phước Hòa		281,000,000
PVS: Tổng Công Ty CP Dịch Vụ Dầu Khí VN	5,891,060,000	
SSI: Cty CP Chứng Khoán Sài Gòn	5,464,260,000	
TC6: Công ty CP Than Cọc Sáu	1,653,300,000	2,096,400,000
TCS: Công ty CP Than Cao Sơn		574,750,000
TDN: Công ty CP Than Đèo Nai	1,948,500,000	2,554,700,000
VFMVF1: Quỹ đầu tư chứng khoán VN VF1		3,864,240,000
Cổ phiếu không niêm yết		
CSF: Cty Cổ Phần sợi Thế Kỳ	5,300,580,000	4,609,200,000
Chứng khoán khác		
VPBNT -Kỳ Phiếu VPBank	20,000,000,000	61,100,000,000
	75,870,630,000	99,443,326,000

	31/12/2013	31/12/2012
13. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		
Trích trước lãi của Kỳ Phiếu	77,187,500	520,410,000
Phải thu do bán chứng khoán	-	2,900,679,417
	77,187,500	3,421,089,417
14. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		
Phải trả do mua chứng khoán	-	1,144,000,000
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	230,172,344	228,542,077
Phải trả khác	193,034,760	43,168,179
	423,207,104	1,415,710,256

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ		
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	2,245,254,262	689,080,413
	2,245,254,262	689,080,413
2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	136,901,806	413,448,248
	136,901,806	413,448,248
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	324,094,179	1,244,676,350
Lãi đầu tư tài chính	359,545,000	49,720,000
	683,639,179	1,294,396,350



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Quý 4 năm 2013

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Lãi đầu tư tài chính	186,742,000	8,454,000
Khác	(1,499,196)	(694,047,912)
	185,242,804	(685,593,912)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	435,552,000	115,673,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	25,368,498	22,854,999
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196,958,218	244,036,353
Chi phí bằng tiền khác	47,751,721	57,544,374
	705,630,437	440,108,726

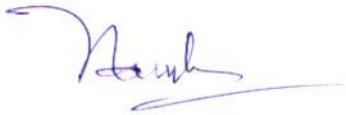
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	444,690,002	375,025,851
	444,690,002	375,025,851

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN VĂN TRỌNG

TRẦN HOÀI NAM

LÊ THỊ KIM HOÀNG